

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

UOAT
C
RACHA
KIẾ
FCV
CHI
CÁ
KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty có Chi nhánh – Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh với ngành nghề kinh doanh chính trong năm tài chính là kinh doanh dược phẩm.

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh, Công ty có các chức năng như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

895-
NG T
HIEM H
M TOA
IET
NHAN
V THC
- TP

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2015

002-C
Y
ĐUHAN
.N
VAM
H
CÁN T

Số: 22/2015/BCKT-CT.007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2015

LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.968.460.629	103.116.769.031
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	27.849.885.166	10.039.333.988
Tiền	111		27.849.885.166	10.039.333.988
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		55.616.636.312	37.004.380.046
Phải thu khách hàng	131	4.2	54.980.376.598	36.794.486.792
Trả trước cho người bán	132	4.3	1.497.433.454	857.884.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	132.303.037	183.661.001
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.5	(993.476.777)	(831.651.747)
Hàng tồn kho	140	4.6	52.048.300.045	54.649.795.711
Hàng tồn kho	141		52.048.300.045	54.649.795.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.453.639.106	1.423.259.286
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.16	1.432.929.869	1.059.138.949
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	20.709.237	364.120.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.035.304.165	30.413.101.614
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		32.628.381.481	28.558.940.483
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	30.141.102.275	25.751.974.498
Nguyên giá	222		61.574.566.023	54.570.582.005
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.433.463.748)	(28.818.607.507)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	1.937.279.206	2.214.033.379
Nguyên giá	225		2.321.510.727	2.321.510.727
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(384.231.521)	(107.477.348)
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	550.000.000	592.932.606
Nguyên giá	228		659.396.399	807.729.733
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.396.399)	(214.797.127)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.406.922.684	1.854.161.131
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	2.150.702.684	1.597.941.131
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.12	256.220.000	256.220.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.003.764.794	133.529.870.645

3044
C
RÁCH
KIẾ
1FC
CH
C
H KIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		142.059.067.271	102.559.252.772
Nợ ngắn hạn	310		134.788.847.783	95.933.448.460
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	73.948.476.098	49.815.891.922
Phải trả cho người bán	312	4.14	31.497.870.871	31.171.900.739
Người mua trả tiền trước	313	4.15	4.283.575.303	9.256.427.830
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	1.220.165.173	373.107.098
Phải trả công nhân viên	315		7.784.527.538	4.586.364.411
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	15.994.180.999	644.993.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	60.051.801	84.763.460
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		7.270.219.488	6.625.804.312
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.19	7.270.219.488	6.625.804.312
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.944.697.523	30.970.617.873
Vốn chủ sở hữu	410	4.20	29.944.697.523	30.970.617.873
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		10.345.646.759	9.394.654.827
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.883.391.415	1.883.391.415
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.715.659.349	4.692.571.631
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.003.764.794	133.529.870.645

395-
 CÔNG T
 HIỆM H
 M T O/
 TẾT
 NHÂN
 N TH
 U-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		62.028.871	62.028.871
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

ĐINH PHƯƠNG MAI
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2015

02-C
Y
TU HAN
N
NAM
H
J
CÁN T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		331.864.055.892	262.026.149.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.242.069.617	2.052.303.840
Doanh thu thuần	10	5.1	330.621.986.275	259.973.845.369
Giá vốn hàng bán	11	5.2	284.784.080.757	221.345.005.758
Lợi nhuận gộp	20		45.837.905.518	38.628.839.611
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	38.607.764	22.480.990
Chi phí tài chính	22	5.4	6.256.147.540	4.562.338.544
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.000.308.751</i>	<i>4.336.031.107</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	17.554.409.278	13.980.531.999
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	16.160.593.788	14.799.555.178
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		5.905.362.676	5.308.894.880
Thu nhập khác	31	5.7	1.257.539.325	2.982.954.897
Chi phí khác	32	5.8	645.261.112	2.288.673.660
Lợi nhuận khác	40		612.278.213	694.281.237
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.517.640.889	6.003.176.117
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	1.498.947.512	1.248.216.458
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.018.693.377	4.754.959.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	3.346	3.170

ĐINH PHƯƠNG MAI
Người lập biểu.

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.517.640.889	6.003.176.117
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.581.149.550	3.053.012.459
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	161.825.030	321.119.906
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(188.877.178)	129.843.073
Chi phí lãi vay	06	6.000.308.751	4.336.031.107
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	16.072.047.042	13.843.182.662
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(18.996.332.666)	(4.411.285.241)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.601.495.666	(11.907.071.974)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	13.584.183.339	(671.422.713)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(552.761.553)	(310.267.454)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.000.308.751)	(4.336.031.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.331.968.301)	(996.425.665)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	389.727.500	320.855.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.470.641.786)	(1.879.619.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.295.440.490	(10.348.085.058)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.939.043.868)	(4.721.412.762)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	240.909.091	2.113.972.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.058.114	19.457.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.666.076.663)	(2.587.982.175)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.409.776.894	158.944.247.361
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185.978.814.734)	(142.780.428.427)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(653.962.808)	(775.651.079)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.595.812.001)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.181.187.351	15.388.167.855
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	17.810.551.178	2.452.100.622
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	10.039.333.988	7.587.233.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	27.849.885.166	10.039.333.988

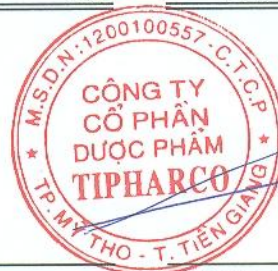


(Signature)

ĐINH PHƯƠNG MAI
Người lập biểu

(Signature)

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



(Signature)

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty có Chi nhánh – Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh với ngành nghề kinh doanh chính trong năm tài chính là kinh doanh dược phẩm.

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh, Công ty có các chức năng như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên công ty chính thức của Công ty là 303 người (31/12/2013 là 293 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3044
C
RÁCH
KIẾ
FCV
CHI
CÁ
KIẾ

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

995
DNG
HIEM
MTO
IET
NHA
NTH
J-TF

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không khấu hao	
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính có thời hạn thuê 3 năm nhưng Công ty khấu hao theo thời gian khấu hao của tài sản cùng loại (máy móc thiết bị) với thời gian khấu hao 8 năm.

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí khác chờ phân bổ,... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 12 tháng. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường và thời gian phân bổ như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24 tháng
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	36 tháng
Chi phí thử tương đương sinh học chờ phân bổ	36 tháng

3.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.8 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào đơn giá tiền lương được Hội đồng Quản trị thông qua.

3.9 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 2%.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

002
TY
HỮU
HÀ
ÁN
NAM
NH
3
CÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.11 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức-thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế:

Đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược: Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 2 năm (2006 - 2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm liên tục tiếp theo (2008 - 2012).

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.656.709.967	2.409.876.225
Tiền gửi ngân hàng - VND	25.193.175.199	7.629.457.763
	27.849.885.166	10.039.333.988

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	1.160.968.429	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	53.819.408.169	36.794.486.792
	54.980.376.598	36.794.486.792

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	1.497.433.454	857.884.000
	1.497.433.454	857.884.000

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	101.487.400	160.606.909
Các khoản phải thu khác	30.815.637	23.054.092
	132.303.037	183.661.001

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	(831.651.747)	(510.531.841)
Trích dự phòng trong năm	(161.825.030)	(321.119.906)
Số dư cuối năm	(993.476.777)	(831.651.747)

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	19.133.782.701	24.662.278.886
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	782.984.770	9.023.239.891
Thành phẩm	19.942.510.693	10.585.213.520
Hàng hóa	7.431.684.532	5.043.071.628
Hàng gửi đi bán	4.757.337.349	5.335.991.786
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.048.300.045	54.649.795.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	52.048.300.045	54.649.795.711

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.709.237	364.120.337

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	14.637.694.397	26.893.556.706	1.491.688.027	11.547.642.875	54.570.582.005
Mua trong năm	-	7.680.963.109	-	-	7.680.963.109
Đầu tư XDCB hoàn thành	68.020.909	-	-	-	68.020.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(745.000.000)	-	-	(745.000.000)
Vào ngày 31/12/2014	14.705.715.306	33.829.519.815	1.491.688.027	11.547.642.875	61.574.566.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	4.841.843.188	15.853.779.402	1.044.686.090	7.078.298.827	28.818.607.507
Khấu hao trong năm	389.355.467	2.076.799.702	113.300.039	696.311.006	3.275.766.214
Thanh lý, nhượng bán	-	(660.909.973)	-	-	(660.909.973)
Vào ngày 31/12/2014	5.231.198.655	17.269.669.131	1.157.986.129	7.774.609.833	31.433.463.748
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	9.795.851.209	11.039.777.304	447.001.937	4.469.344.048	25.751.974.498
Vào ngày 31/12/2014	9.474.516.651	16.559.850.684	333.701.898	3.773.033.042	30.141.102.275

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá là 10.895.871.949 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31/12/2013 là 7.982.149.817 VND).

Tại ngày 31/12/2014 có các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 30.141.102.275 VND (tại ngày 31/12/2013 là 25.751.974.498 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4.9 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2014	2.321.510.727
Tăng trong năm	-
Vào ngày 31/12/2014	<u>2.321.510.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2014	107.477.348
Khấu hao trong năm	276.754.173
Vào ngày 31/12/2014	<u>384.231.521</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2014	2.214.033.379
Vào ngày 31/12/2014	<u>1.937.279.206</u>

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính số 2013-00078-000 ngày 29/07/2013 của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá 23.215.107 VND (tương ứng 1% giá mua). Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền.

4.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2014	550.000.000	109.396.399	148.333.334	807.729.733
Giảm khác	-	-	(148.333.334)	(148.333.334)
Vào ngày 31/12/2014	550.000.000	109.396.399	-	659.396.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2014	-	95.070.677	119.726.450	214.797.127
Khấu hao trong năm	-	14.325.722	14.303.441	28.629.163
Giảm khác	-	-	(134.029.891)	(134.029.891)
Vào ngày 31/12/2014	-	109.396.399	-	109.396.399
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2014	550.000.000	14.325.722	28.606.884	592.932.606
Vào ngày 31/12/2014	550.000.000	-	-	550.000.000

Tại ngày 31/12/2014 có các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 550.000.000 VND (tại ngày 31/12/2013 là 592.932.606 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.696.779	225.745.068
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.021.600.537	571.640.659
Chi phí thử tương đương sinh học	1.038.405.368	800.555.404
	<u>2.150.702.684</u>	<u>1.597.941.131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.12 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ tài sản thuê tài chính	256.220.000	256.220.000

4.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	48.561.833.680	39.257.959.812
Vay cá nhân (**)	24.652.735.991	10.557.932.110
	73.214.569.671	49.815.891.922
Nợ dài hạn đến hạn trả (***)	733.906.427	-
	73.948.476.098	49.815.891.922

(*) Đây là khoản vay dưới 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng hạn mức cho vay 49.000.000.000 VND, lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 từ 6,2%/năm đến 8%/năm, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 30.691.102.275 VND.

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên Công ty theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể với hình thức vay tín chấp và lãi suất đến ngày 31/12/2014 là 8,5%/năm.

(***) Đây là khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong năm 2015. Xem chi tiết tại Thuyết minh 4.19.

4.14 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba	31.497.870.871	31.171.900.739
	31.497.870.871	31.171.900.739

4.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	159.560.000	5.118.451.057
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	4.124.015.303	4.137.976.773
	4.283.575.303	9.256.427.830

4.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.432.929.869	1.059.138.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
thuế tiêu thụ đặc biệt		17.030.586	386.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp		508.013.456	341.034.246
Thuế thu nhập cá nhân		695.121.131	31.686.186
		1.220.165.173	373.107.098
4.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Nhận trước tiền mua cổ phần		15.300.000.000	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn		639.993.000	644.993.000
Phải trả cổ tức		54.187.999	-
		15.994.180.999	644.993.000
4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2014	2013
		VND	VND
Số dư đầu năm		84.763.460	244.835.758
Trích quỹ trong năm		1.393.967.727	834.153.068
Tặng khác		46.050.000	24.135.500
Sử dụng quỹ trong năm		(1.464.729.386)	(1.018.360.866)
Số dư cuối năm		60.051.801	84.763.460
4.19 Vay và nợ dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	(*)	6.881.501.802	4.849.217.391
Nợ phải trả thuê tài chính	(**)	1.122.624.113	1.776.586.921
		8.004.125.915	6.625.804.312
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(**)	(733.906.427)	-
		7.270.219.488	6.625.804.312

(*) Đây là khoản vay có thời hạn 5 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất đến ngày 31/12/2014 là 9,5%/năm, mục đích vay để đầu tư cho dự án bổ sung thiết bị xưởng sản xuất thuốc. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 30.691.102.275 VND.

(**) Đây là khoản nợ thuê tài chính có thời 36 tháng (thanh toán tiền thuê mỗi tháng) tại Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng số 2013-00078-000 ngày 29 tháng 7 năm 2013 với lãi suất 11,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2014
	VND
Trong vòng một năm	733.906.427
Trong năm thứ hai	388.717.686
	1.122.624.113

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.20 Vốn chủ sở hữu

Bảng tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2013	15.000.000.000	7.833.263.774	1.883.391.415	2.333.766.093	27.050.421.282
Lãi năm 2013	-	-	-	4.754.959.659	4.754.959.659
Trích lập quỹ	-	1.561.391.053	-	(1.561.391.053)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(834.153.068)	(834.153.068)
Giảm khác	-	-	-	(610.000)	(610.000)
Số dư ngày 31/12/2013	15.000.000.000	9.394.654.827	1.883.391.415	4.692.571.631	30.970.617.873
Lãi trong 2014	-	-	-	5.018.693.377	5.018.693.377
Trích lập quỹ	-	950.991.932	-	(950.991.932)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.393.967.727)	(1.393.967.727)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.650.000.000)	(4.650.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(646.000)	(646.000)
Số dư ngày 31/12/2014	15.000.000.000	10.345.646.759	1.883.391.415	2.715.659.349	29.944.697.523

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2014, Công ty dự kiến phát hành thêm 825.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu có hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

4.21 Cổ tức

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2014, Công ty chi cổ tức từ lợi nhuận của năm 2013 (tương ứng 17% vốn điều lệ) và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 (tương ứng 14% vốn điều lệ).

4.22 Quỹ Đầu tư và phát triển

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2014, Công ty đã trích lập 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2013 với số tiền 950.991.932 VND vào Quỹ Đầu tư và Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

4.23 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2014, Công ty trích 26,37% từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm trích một phần từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi nhằm mục đích để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	331.731.301.149	261.822.842.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.754.743	203.306.956
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(220.993.027)	(52.531.236)
Hàng bán bị trả lại	(1.012.411.480)	(1.989.639.204)
Giảm giá hàng bán	(8.665.110)	(10.133.400)
Doanh thu thuần	330.621.986.275	259.973.845.369

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn bán hàng	284.784.080.757	221.345.005.758
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	284.784.080.757	221.345.005.758

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.058.114	19.457.860
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.549.650	3.023.130
	38.607.764	22.480.990

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.4 Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	6.000.308.751	4.336.031.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.838.789	226.307.437
	6.256.147.540	4.562.338.544

5.5 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lương nhân viên	5.285.062.154	3.879.664.865
Chi phí vật liệu, bao bì	200.530.131	187.030.069
Chi phí dụng cụ đồ dùng	389.447.727	152.462.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.889.076	195.573.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.559.238.459	1.971.120.840
Chi phí bằng tiền khác	7.929.241.731	7.594.679.920
	17.554.409.278	13.980.531.999

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.326.044.047	8.882.097.841
Chi phí vật liệu quản lý	42.745.272	52.361.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	102.934.051
Thuế, phí và lệ phí	368.739.305	316.991.797
Chi phí dự phòng	161.825.030	321.119.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.966.652.563	3.672.575.007
Chi phí bằng tiền khác	2.294.587.571	1.451.475.014
	16.160.593.788	14.799.555.178

5.7 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Tiền hỗ trợ bán hàng được hưởng	372.052.264	329.766.915
Thu thanh lý tài sản cố định	240.909.091	2.113.972.727
Thu nhập khác	644.577.970	539.215.255
	1.257.539.325	2.982.954.897

5.8 Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	84.090.027	2.263.273.660
Các khoản chi phí khác	561.171.085	25.400.000
	645.261.112	2.288.673.660

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.517.640.889	6.003.176.117
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN như sau:		
Các khoản điều chỉnh tăng	832.105.735	100.900.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	832.105.735	100.900.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.349.746.624	6.104.076.117
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	5.899.837.295	5.556.051.447
- Thu nhập khác	1.449.909.329	548.024.670
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	20%	20%
- Thu nhập khác	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.498.947.512	1.248.216.458

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.226.317.728	104.987.772.137
Chi phí nhân công	21.446.490.578	12.732.808.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.581.149.550	3.112.073.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.101.288.266	4.496.564.653
Chi phí bằng tiền khác	10.223.829.302	9.788.638.751
	209.579.075.424	135.117.857.088

5.11 Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 5.018.693.377 VND (2013: 4.754.959.659 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.500.000 cổ phiếu (2013: 1.500.000 cổ phiếu), được tính như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.018.693.377	4.754.959.659
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.018.693.377	4.754.959.659
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.346	3.170

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	73.948.476.098	7.270.219.488	81.218.695.586
Phải trả người bán	31.497.870.871	-	31.497.870.871
Các khoản phải trả, phải nộp khác	694.180.999	-	694.180.999
	106.140.527.968	7.270.219.488	113.410.747.456
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	49.815.891.922	6.625.804.312	56.441.696.234
Phải trả người bán	31.171.900.739	-	31.171.900.739
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.993.000	-	644.993.000
	81.632.785.661	6.625.804.312	88.258.589.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố toàn bộ tài sản cố định của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2014.

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	52.825.931.392	35.962.835.045	52.825.931.392	35.962.835.045
<i>Phải thu bên liên quan</i>	1.160.968.429	-	1.160.968.429	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	307.744.874	643.394.429	307.744.874	643.394.429
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	27.849.885.166	10.039.333.988	27.849.885.166	10.039.333.988
Tổng cộng	82.144.529.861	46.645.563.462	82.144.529.861	46.645.563.462
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	81.218.695.586	56.441.696.234	81.218.695.586	56.441.696.234
<i>Phải trả người bán</i>	31.497.870.871	31.171.900.739	31.497.870.871	31.171.900.739
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả khác</i>	694.180.999	644.993.000	694.180.999	644.993.000
Tổng cộng	113.410.747.456	88.258.589.973	113.410.747.456	88.258.589.973

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Giao dịch chủ yếu sau với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Bán hàng	53.035.839.714	46.776.298.020

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Nhận trước tiền hàng	159.560.000	5.118.451.057
	Phải thu bán hàng	1.160.968.429	-

7.3 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương và thưởng	1.726.012.049	1.398.673.239



ĐINH PHƯƠNG MAI
 Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
 Kế toán trưởng




PHẠM QUANG BÌNH
 Tổng Giám đốc
 Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2015